

Số: 183/NQ-HĐND

Đức Cơ, ngày 25 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ
KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp
từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm
nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định
mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 73/TTr-UBND, ngày 14/04/2023 của Ủy ban
nhân dân huyện về việc đề nghị phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023; Báo cáo kết quả thẩm tra
của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của các
đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
giảm nghèo bền vững năm 2023, cụ thể như sau:

Tổng vốn sự nghiệp phân bổ:	8.033,0 triệu đồng.
- Ngân sách trung ương:	7.301,0 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương:	732,0 triệu đồng.

Trong đó:

- + Ngân sách tỉnh: 131,0 triệu đồng.
- + Ngân sách huyện (Dự phòng ngân sách huyện): 601,0 triệu đồng.

(Có Biểu phân bổ chi tiết và các Phụ lục kèm theo).

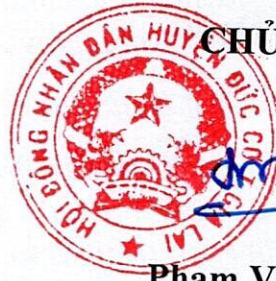
Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo dõi, giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-VP.



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Cường



PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 183/NQ-HĐND, ngày 25 tháng 4 năm 2023 của HĐND huyện).

ST T	Địa bàn, đơn vị	Tổng cộng Chương trình				Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			Dự án 3: Hỗ trợ phát triển SX, cải thiện dinh dưỡng								
									Tổng cộng			Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp			Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
A	B	1	2	NS tỉnh	NS huyện	4	5	6	7	8	9	7	8	9	7	8	9
	TỔNG CỘNG	8.033	7.301	131	601	2.911	2.646	265	1.667	1.515	152	1.284	1.167	117	383	348	35
I	Các phòng, ban	3.438	3.088	131	219	-	-	-	383	348	35	-	-	-	383	348	35
1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	682	583	59	40	-						-	-	-			
2	Văn phòng HĐND-UBND	383	348	-	35				383	348	35				383	348	35
2	Trung tâm Văn hóa , Thông tin và Thể Thao	791	719	72	-	-											
3	Trung tâm GDNN-Giáo dục TX	1.582	1.438	-	144	-											
II	Các xã, thị trấn	4.595	4.213	-	382	2.911	2.646	265	1.284	1.167	117	1.284	1.167	117	-	-	-
1	Xã Ia Nan	201	186	-	15	161	146	15									
2	Xã Ia Pnôn	629	576	-	53	589	536	53									
3	Xã Ia Dom	420	385	-	35	380	345	35									
4	Xã Ia Lang	393	361	-	32	353	321	32									
5	Xã Ia Kla	492	451	-	41	452	411	41									
6	Xã Ia Kriêng	557	510	-	47	517	470	47									
7	Xã Ia Krêl	499	457	-	42	459	417	42									
8	Xã Ia Din	641	586	-	55				601	546	55	601	546	55	-	-	-
9	Xã Ia Dok	611	560	-	51				571	520	51	571	520	51	-	-	-
10	Thị trấn Chư Ty	152	141	-	11				112	101	11	112	101	11	-	-	-



PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 183/NQ-HĐND, ngày 25 tháng 4 năm 2023 của HĐND huyện).

ST T	Địa bàn, đơn vị	Tổng cộng Chương trình			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững													
					Tổng cộng					Tiểu dự án 1: Kinh phí hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho cấp huyện			Tiểu dự án 1: Kinh phí đào tạo nghề cho cấp huyện			Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS huyện		NSTW	NS huyện		NSTW	NS tỉnh
A	B	1	2		3	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG	8.033	7.301	131	601	2.095	1.904	47	144	622	565	57	960	873	87	513	466	47
I	Các phòng, ban	3.438	3.088	131	219	1.795	1.604	47	144	622	565	57	960	873	87	213	166	47
1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	682	583	59	40	213	166	47	-	-	-	-	-	-	-	213	166	47
2	Văn phòng HĐND-UBND	383	348	-	35													
2	Trung tâm Văn hóa , Thông tin và TT	791	719	72	-	-			-	-			-			-		
3	Trung tâm GDNN-Giáo dục TX	1.582	1.438	-	144	1.582	1.438	-	144	622	565	57	960	873	87	-	-	-
II	Các xã, thị trấn	4.595	4.213	-	382	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	300	300	-
1	Xã Ia Nan	201	186	-	15	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-
2	Xã Ia Pnôn	629	576	-	53	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-
3	Xã Ia Dom	420	385	-	35	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-
4	Xã Ia Lang	393	361	-	32	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-
5	Xã Ia Kla	492	451	-	41	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-
6	Xã Ia Kriêng	557	510	-	47	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-
7	Xã Ia Krêl	499	457	-	42	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-
8	Xã Ia Din	641	586	-	55	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-
9	Xã Ia Dok	611	560	-	51	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-
10	Thị trấn Chư Ty	152	141	-	11	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-	30	30	-



PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 183/NQ-HĐND, ngày 25 tháng 4 năm 2023 của HĐND huyện).

ST T	Địa bàn, đơn vị	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin												
		Tổng cộng Chương trình				Tổng cộng			Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin			Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh
A	B	1	2		3	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	TỔNG CỘNG	8.033	7.301	131	601	921	837	84	791	719	72	130	118	12
I	Các phòng, ban	3.438	3.088	131	219	921	837	84	791	719	72	130	118	12
1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	682	583	59	40	130	118	12				130	118	12
2	Văn phòng HĐND-UBND	383	348	-	35									
2	Trung tâm Văn hóa , Thông tin và TT	791	719	72	-	791	719	72	791	719	72	-		
3	Trung tâm GDNN-Giáo dục TX	1.582	1.438	-	144	-	-	-	-			-		
II	Các xã, thị trấn	4.595	4.213	-	382	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xã Ia Nan	201	186	-	15									
2	Xã Ia Pnôn	629	576	-	53									
3	Xã Ia Dom	420	385	-	35									
4	Xã Ia Lang	393	361	-	32									
5	Xã Ia Kla	492	451	-	41	-	-	-	-					
6	Xã Ia Kriêng	557	510	-	47	-	-	-	-					
7	Xã Ia Krêl	499	457	-	42	-	-	-	-					
8	Xã Ia Din	641	586	-	55	-	-	-	-					
9	Xã Ia Dok	611	560	-	51	-	-	-	-					
10	Thị trấn Chư Ty	152	141	-	11	-	-	-	-					



PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 183/NQ-HĐND, ngày 25 tháng 4 năm 2023 của HĐND huyện).

ST T	Địa bàn, đơn vị	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình												
		Tổng cộng Chương trình				Tổng cộng			Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá		
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS huyện		NSTW	NS huyện		NSTW	NS huyện
A	B	1	2		3	32	33	34	35	36	37	38	39	40
	TỔNG CỘNG	8.033	7.301	131	601	439	399	40	304	276	28	135	123	12
I	Các phòng, ban	3.438	3.088	131	219	339	299	40	304	276	28	35	23	12
1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	682	583	59	40	339	299	40	304	276	28	35	23	12
2	Văn phòng HĐND-UBND	383	348	-	35									
2	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và TT	791	719	72	-	-		-	-			-		
3	Trung tâm GDNN-Giáo dục TX	1.582	1.438	-	144	-	-	-	-			-		
II	Các xã, thị trấn	4.595	4.213	-	382	100	100	-	-	-	-	100	100	-
1	Xã Ia Nan	201	186	-	15	10	10	-	-	-	-	10	10	-
2	Xã Ia Pnôn	629	576	-	53	10	10	-	-	-	-	10	10	-
3	Xã Ia Dom	420	385	-	35	10	10	-	-	-	-	10	10	-
4	Xã Ia Lang	393	361	-	32	10	10	-	-	-	-	10	10	-
5	Xã Ia Kla	492	451	-	41	10	10	-	-	-	-	10	10	-
6	Xã Ia Kriêng	557	510	-	47	10	10	-	-	-	-	10	10	-
7	Xã Ia Krêl	499	457	-	42	10	10	-	-	-	-	10	10	-
8	Xã Ia Dìn	641	586	-	55	10	10	-	-	-	-	10	10	-
9	Xã Ia Dok	611	560	-	51	10	10	-	-	-	-	10	10	-
10	Thị trấn Chư Ty	152	141	-	11	10	10	-	-	-	-	10	10	-



Phụ lục 01

DỰ ÁN 2:

ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO

(Kèm theo Nghị quyết số 183/NQ-HĐND, ngày 25 tháng 4 năm 2023 của HĐND huyện).

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Địa bàn, đơn vị	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		
		Tổng cộng	Trong đó	
			NSTW	NS cấp huyện
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	2.911,0	2.646,0	265,0
1	Xã Ia Nan	161	146	15
2	Xã Ia Pnôn	589	536	53
3	Xã Ia Dom	380	345	35
4	Xã Ia Lang	353	321	32
5	Xã Ia Kla	452	411	41
6	Xã Ia Kriêng	517	470	47
7	Xã Ia Krêl	459	417	42



DỰ ÁN 3:

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, CẢI THIỆN DINH DƯỠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 183/NQ-HĐND, ngày 25 tháng 4 năm 2023 của HĐND huyện).

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng cộng	Trong đó		Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp			Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		
			NSTW	NS cấp huyện	Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
						NSTW	NS cấp huyện		NSTW	NS cấp huyện
1	2	3=4+5	5=8+11	6=9+12	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	TỔNG CỘNG	1.667,0	1.515,0	152,0	1.284,0	1.167,0	117,0	383,0	348,0	35,0
1	Xã Ia Din	601,0	546,0	55,0	601,0	546,0	55,0			
2	Xã Ia Dơk	571,0	520,0	51,0	571,0	520,0	51,0			
3	Thị trấn Chư Ty	112,0	101,0	11,0	112,0	101,0	11,0			
4	Văn phòng HĐND-UBND huyện	383,0	348,0	35,0				383,0	348,0	35,0



DỰ ÁN 6:

TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN

(Kèm theo Nghị quyết số 183/NQ-HĐND, ngày 25 tháng 4 năm 2023 của HĐND huyện).

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng cộng	Trong đó		Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin			Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		
			NSTW	NS tỉnh	Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
						NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	921,0	837,0	84,0	791,0	719,0	72,0	130,0	118,0	12,0
1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và thể thao	791,0	719,0	72,0	791,0	719,0	72,0			
5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	130,0	118,0	12,0				130,0	118,0	12,0



Phụ lục 05

DỰ ÁN 7:

NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 183/NQ-HĐND, ngày 25 tháng 4 năm 2023 của HĐND huyện).

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng cộng	Trong đó		Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá		
			NSTW	NS cấp huyện	Tổng cộng	NSTW	NS cấp huyện	Tổng cộng	NSTW	NS cấp huyện
1	2	3	4	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	439,0	399,0	40,0	304,0	276,0	28,0	135,0	123,0	12,0
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	339,0	299,0	40,0	304,0	276,0	28,0	35,0	23,0	12,0
2	Xã Ia Nan	10,0	10,0	-				10,0	10	
3	Xã Ia Pnôn	10,0	10,0	-				10,0	10	
4	Xã Ia Dom	10,0	10,0	-				10,0	10	
5	Xã Ia Lang	10,0	10,0	-				10,0	10	
6	Xã Ia Kla	10,0	10,0	-				10,0	10	
7	Xã Ia Kriêng	10,0	10,0	-				10,0	10	
8	Xã Ia Krêl	10,0	10,0	-				10,0	10	
9	Xã Ia Din	10,0	10,0	-				10,0	10	
10	Xã Ia Dok	10,0	10,0	-				10,0	10	
11	Thị trấn Chư Ty	10,0	10,0	-				10,0	10	